

BẢNG TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Ngày: 08/05/2025

MNCL Hòa Mi

STT	Diễn giải	Sáng tổng hợp		Trưa tổng hợp		Tổng cộng			
		Số Lượng	Thành tiền	Số Lượng	Thành tiền	Tổng lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
1	Chênh lệch đầu ngày		-61,050		-233,148				-294,198
2	Tiêu chuẩn trong ngày	287	2,870,000	287	10,045,000	574			12,915,000
3	Được chi trong ngày		2,808,950		9,811,852				12,620,802
4	Đã chi trong ngày		2,761,450		9,642,340				12,403,790
Tổng tiền dịch vụ		287,000		430,500		717,500			
1	Gaz	287	287,000	287	430,500	574		1,000	717,500
Tổng tiền thực phẩm		2,474,450		9,211,840		11,686,290			
Tiền xuất kho		67,000		3,156,140		3,223,140			
1	Dầu ăn 400ml	1	32,000		0	1	Kg	32,000	32,000
2	Dầu thực vật 1L		0	2	130,000	2	Kg	65,000	130,000
3	Đường	1	35,000		0	1	Kg	35,000	35,000
4	Đường cát		0	4	140,000	4	Kg	35,000	140,000
5	gao te		0	22	704,000	22	Kg	32,000	704,000
6	kem		0	195	1,474,200	195	Kg	7,560	1,474,200
7	yaourt		0	95	707,940	95	Kg	7,452	707,940
Tiền đi chợ		2,407,450		6,055,700		8,463,150			
1	Bắp cải trắng thô		0	1	41,200	1	Kg	41,200	41,200
2	Bún tươi Safaco 300g	15	501,000		0	15	Bịch (300g)	33,400	501,000
3	Cà chua chín		0	5	367,500	5	Kg	73,500	367,500
4	cà rốt đã lột thô cắt cuống	2	126,000	2	126,000	4	Kg	63,000	252,000
5	Chanh dây		0	4	252,000	4	Kg	63,000	252,000
6	củ tỏi ta lột		0	0.3	25,200	0.3	Kg	84,000	25,200
7	đậu đỏ		0	1	81,000	1	Kg	81,000	81,000
8	đậu hủ non hộp		0	20	432,000	20	Kg	21,600	432,000
9	Hành củ ta lột		0	0.35	51,450	0.35	Kg	147,000	51,450
10	Hành lá sơ chế	0.19	19,950	0.35	36,750	0.54	Kg	105,000	56,700
11	mận thái đỏ		0	13	819,000	13	Kg	63,000	819,000
12	Me		0	1	57,000	1	Kg	57,000	57,000
13	Mộc sống	2	334,000		0	2	Kg	167,000	334,000
14	Mực lá nang file bỏ đầu	1	440,000	1	440,000	2	Kg	440,000	880,000
15	Muối		0	1	10,000	1	Kg	10,000	10,000

16	nạc đùi heo	3.1	666,500	4.3	924,500	7.4	Kg	215,000	1,591,000
17	Ngò rí sơ chế		0	0.35	44,100	0.35	Kg	126,000	44,100
18	Nước mắm		0	2	78,000	2	Kg	39,000	78,000
19	Rau muống hạt thô		0	4	180,000	4	Kg	45,000	180,000
20	Sữa Deli Kids		0	6	1,770,000	6	Kg	295,000	1,770,000
21	Tôm biển	1	320,000	1	320,000	2	Kg	320,000	640,000
1	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	1,319	13,190,000	1,319	46,165,000	2,638			59,355,000
2	Đã chi lũy kế từ đầu tháng		13,142,500		45,995,488				59,137,988
3	Chi dịch vụ từ đầu tháng		1,319,000		1,978,500				3,297,500
4	+ Chi xuất kho từ đầu tháng		201,000		13,580,368				13,781,368
5	+ Chi tiền đi chợ từ đầu tháng		11,622,500		30,436,620				42,059,120
6	Chênh lệch cuối ngày		47,500		169,512				217,012

Người lập phiếu	Tiếp phẩm	Bếp chính	KT. Hiệu trưởng Phó Hiệu trưởng
Trần T. Mỹ Duyên		Trần T. Kim Quý	Trần Thị Mỹ Duyên